**ĐẠI HỌC HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số 653/QĐ-ĐHKT ngày 27 tháng 11 năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế)*

**Tên cơ sở đào tạo:** TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC HUẾ

##### Tên chương trình đào tạo: CỬ NHÂN CHẤT LƯỢNG CAO

**Chuyên ngành đào tạo:** KẾ HOẠCH – ĐẦU TƯ

**Ngành đào tạo:** KINH TẾ

**Mã số: 52310101**

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra**

Chương trình đào tạo chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư chất lượng cao nhằm đào tạo những sinh viên giỏi thông qua ưu tiên đầu tư điều kiện giảng dạy, học tập tốt, đội ngũ giảng viên giỏi và áp dụng phương pháp giảng dạy và học tập hiện đại. Mục tiêu chương trình đào tạo chất lượng cao nhằm cung cấp cho xã hội những cử nhân kinh tế, chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư có chuyên môn vững vàng có năng lực sáng tạo, có khả năng sử dụng tiếng Anh và trang bị các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm phục vụ công việc chuyên môn, đặc biết thích nghi tốt với môi trường làm việc mang tính hội nhập quốc tế cao và có thể tự tạo lập doanh nghiệp.

Sau khi hoàn thành Chương trình đào tạo Cử nhân Chất lượng cao chuyên ngành Kế hoạch - Đầu tư, sinh viên sẽ được trang bị những kiến thức, kỹ năng và các giá trị giáo dục như sau:

**\* *Chuẩn về kiến thức***

***Kiến thức giáo dục đại cương***

a) Nắm vững những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam,

b) Hình thành được thế giới quan, nhân sinh quan và phương pháp luận trong học tập, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề thực tiễn;

c) Hiểu và vận dụng được các kiến thức cơ bản về toán ứng dụng, tin học và các công cụ xác suất, thống kê ứng dụng trong nghiên cứu kinh tế.

***Kiến thức chung trong lĩnh vực kinh tế***

d) Nắm vững những kiến thức chung về kinh tế học vi mô và vĩ mô và vận dụng các kiến thức này để nhận diện và giải thích được các vấn đề, hiện tượng kinh tế xã hội,

e) Hiểu và vận dụng các nguyên lý kế toán và tài chính – tiền tệ vào lĩnh vực xây dựng kế hoạch và dự án đầu tư,

f) Hiểu và vận dụng được những kiến thức cơ bản về quản trị trong quản lý nhân sự, tổ chức và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh.

***Kiến thức ngành - chuyên ngành***

g) Hiểu và vận dụng nguyên lý xây dựng kế hoạch và cách thức lập một kế hoạch,

h) Hiểu và vận dụng được các kiến thức về đánh giá tác động môi trường trong lập và thực hiện dự án đầu tư,

i) Hiểu và vận dụng được các kiến thức chuyên sâu về thiết lập kế hoạch và xây dựng dự án, phân tích, thẩm định, tổ chức thực hiện và quản lý dự án,

j) Hiểu và phân tích được các kênh đầu tư để thu hút vốn đầu tư phát triển và vốn đầu tư kinh doanh,

k) Hiểu biết và thực hiện công tác phân tích và xây dựng kế hoạch phát triển kinh doanh của doanh nghiệp,

l) Hiểu và thực hiện được công tác quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các cấp,

m) Hiểu, nhận diện và xây dựng giải pháp quản lý rủi ro trong xây dựng kế hoạch và đầu tư.

***\* Chuẩn về kỹ năng***

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư chất lượng cao sẽ đạt được các kỹ năng cơ bản sau:

***Kỹ năng cứng***

a) Kỹ năng xây dựng kế hoạch và dự án đầu tư;

b) Nhận diện và phân tích các kênh đầu tư, đánh giá lựa chọn kênh đầu tư hiệu quả;

c) Có kỹ năng tổ chức thẩm định hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của các dự án đầu tư;

d) Kỹ năng tổ chức quản lý việc triển khai thực hiện các dự án, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình dự án;

f) Kỹ năng điều tra và sử dụng được các phầm mềm hỗ trợ tính toán ứng dụng trong xử lý thống kê số liệu của các dự án đầu tư;

g) Sử dụng tốt Tiếng Anh (bao gồm các kỹ năng Nói, Nghe, Đọc, Viết), tối thiểu đạt được trình độ tiếng Anh bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc đạt Trình độ B2 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Châu Âu, hoặc có trình độ tiếng Anh tương đương TOEIC 450; IELTS 5,5.

***Kỹ năng mềm***

h) Kỹ năng tự chủ, tự học, nghiên cứu khoa học độc lập, tự quản trị thời gian và kế hoạch công việc;

i) Kỹ năng nhận diện rủi ro và giải quyết rủi ro trong thực hiện kế hoạch và các dự án đầu tư

k) Kỹ năng làm việc theo nhóm, tổ chức công việc theo nhóm, quản lý nhóm;

l) Kỹ năng quản lý và lãnh đạo;

***\* Chuẩn về thái độ***

a) Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp, ý thức tổ chức kỷ luật lao động và tôn trọng nội qui của cơ quan và doanh nghiệp;

b) Có ý thức quan tâm đến cộng đồng, có tinh thần cầu tiến, hợp tác và giúp đỡ đồng nghiệp;

c) Có tác phong công nghiệp, trách nhiệm công dân, làm việc theo nhóm và làm việc độc lập;

d) Có khả năng và phương pháp cập nhật kiến thức, sáng tạo trong công việc và chí tiến thủ.

**2. Thời gian đào tạo**: Thời gian đào tạo Chương trình chất lượng cao chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư là 4 năm

**3. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 136 tín chỉ/ 159** tín chỉ

**4. Điều kiện tốt nghiệp:**

- Quy trình đào tạo theo tín chỉ

- Điều kiện tốt nghiệp:Sinh viên tích luỹ tối thiểu **136/159** tín chỉ, trong đó phần bắt buộc 106 tín chỉ và phần tự chọn tối thiểu 30 tín chỉ trong tổng số 53 tín chỉ tự chọn.Ngoài ra sinh viên phải đáp ứng yêu cầu Tiếng Anh trình độ ngoại ngữ B2 – theo khung tham chiếu Châu Âu và chứng chỉ giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng.

**5. Thang điểm:**

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ: A, B, C, D, F, I, X.

## 6. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc chương trình đào tạo CLC chuyên ngành Kế hoạch – Đầu tư, Trường đại học Kinh tế, Đại học Huế được thiết kế như sau:

| **TT** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ngôn ngữ giảng dạy /Phối hợp doanh nghiệp**  | **Học kỳ dự kiến** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **6.1** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | **42/46** |  |  |
| **6.1.1** | **Lý luận chính trị** | **11/1** |  |  |
| 1 | LLCTTH3 | Triết học Mác-Lênin  | 3 |  | 1 |
| 2 | LLCTKT2 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | 2 |  | 2 |
| 3 | LLCTXH2 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |  | 3 |
| 4 | LTCTTT2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | 4 |
| 5 | LLCTLS2 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |  | 5 |
| **6.1.2** | **Khoa học xã hội - nhân văn** | **6/10** |  |  |
| 1 | DHKH1062 | Pháp luật đại cương | 2 |  | 1 |
| 2 | KTPT5192 | Quản lý nhà nước về kinh tế | (2) |  | 2 |
| 3 | DHSP1022 | Tâm lý học đại cương | (2) |  | 2 |
| 4 | KTPT1012 | Địa lý kinh tế | (2) |  | 1 |
| 5 | DHKH1042 | Xã hội học đại cương | (2) |  | 1 |
| **6.1.3** | **Ngoại ngữ**  | **16/16** |  |  |
| 1 | DHNN1013 | Tiếng Anh cơ bản 1 | 3 |  | 1 |
| 2 | DHNN1022 | Tiếng Anh cơ bản 2 | 2 |  | 1 |
| 3 | DHNN1032 | Tiếng Anh cơ bản 3 | 2 |  | 2 |
| 5 | DHNN1023 | Tiếng Anh nâng cao 1 | 3 |  | 2 |
| 6 | DHNN1033 | Tiếng Anh nâng cao 2 | 3 |  | 3 |
| 7 | DHNN1043 | Tiếng Anh nâng cao 3 | 3 |  | 3 |
| **6.1.4** | **Toán – Tin học - Khoa học tự nhiên – Công nghệ - Môi trường** | **9/9** |  |  |
| 1 | HTTT1043 | Toán ứng dụng trong kinh tế | 3 |  | 3 |
| 2 | HTTT1023 | Tin học ứng dụng | 3 |  | 2 |
| 3 | HTTT1033 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |  | 3 |
| **6.1.5** | GDTC1015 | **Giáo dục thể chất** |  |  |  |
| **6.1.6** | GDQP1017 | **Giáo dục quốc phòng** |  |  |  |
| **6.2** | **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | **94/113** |  |  |
| **6.2.1** | **Kiến thức của khối ngành** | **18/18** |  |  |
| 1 | KTPT2023 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | TA | 2 |
| 2 | KTPT2033 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | TA | 2 |
| 3 | KTTC2013 | Nguyên lý kế toán | 3 |  | 3 |
| 4 | QTKD3023 | Quản trị học | 3 |  | 3 |
| 5 | KTTC2223 | Tài chính – tiền tệ 1 | 3 |  | 4 |
| 6 | KTPT5113 | Tiếng Anh chuyên ngành | 3 |  | 4 |
| **6.2.2** | **Kiến thức ngành, chuyên ngành** | **53/66** |  |  |
| **6.2.2.1** | ***Kiến thức chung của ngành*** | **12/18** |  |  |
| 1 | KTPT3043 | Kinh tế vi mô 2 | 3 | TA | 4 |
| 2 | KTPT3053 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 | TA | 4 |
| 3 | KTPT1033 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 3 |  | 6 |
| 4 | KTPT3093 | Kinh tế môi trường | (3) | TA | 4 |
| 5 | KTPT2073 | Kinh tế công cộng | (3) |  | 5 |
| 6 | QTKD2013 | Marketing căn bản | (3) |  | 4 |
| **6.2.2.2** | ***Kiến thức chuyên sâu của ngành*** | **41/48** |  |  |
| 1 | KTPT4233 | Kinh tế Đầu tư  | 3 |  | 4 |
| 2 | KTPT4213 | Lập và phân tích dự án | 3 | PH | 6 |
| 3 | KTPT4653 | Quản lý dự án (Project Management) | 3 | TA | 6 |
| 4 | KTPT4633 | Quản trị rủi ro dự án | 3 | PH | 6 |
| 5 | KTPT4583 | Dự báo phát triển kinh tế xã hội | 3 | PH | 6 |
| 6 | KTPT2103 | Kinh tế phát triển | 3 |  | 5 |
| 7 | TCNH4143 | Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư (Investment and Portfilio management) | 3 | TA | 5 |
| 8 | KTPT4623 | Kinh tế và Chính sách phát triển vùng (Regional Economics and Planning) | (3) | TA | 6 |
| 9 | KTPT4632 | Thẩm định dự án | (3) | PH | 6 |
| 10 | KTPT4682 | Đấu thầu | (3) | PH | 7 |
| 11 | KTPT4243 | Kế hoạch hóa phát triển | (3) |  | 5 |
| 12 | KTPT4663 | Kế hoạch kinh doanh | (3) | PH | 7 |
| 13 | KTPT4463 | Các phương pháp lập kế hoạch định lượng | (3) |  | 7 |
| 14 | KTPT4253 | Phân tích lợi ích chi phí (Cost and Benefit Analysis) | (3) | TA | 6 |
| 15 | HTTT2053 | Kinh tế lượng | (3) |  | 7 |
| 16 | QTKD5223 | Khởi sự doanh nghiệp | (3) |  | 7 |
| **6.2.3** | **Kiến thức bổ trợ** | **9/15** |  |  |
| 1 | KTTC3253 | Tài chính doanh nghiệp 1 (Co-operate Finance 1) | 3 | TA | 5 |
| 2 | KTTC5353 | Thị trường chứng khoán | 3 |  | 5 |
| 3 | KTKT4133 | Phân tích hoạt động kinh doanh | (3) |  | 6 |
| 4 | QTKD4203 | Đàm phán kinh doanh | (3) |  | 7 |
| 5 | KTTC5303 | Tài chính công | (3) |  | 7 |
| **6.2.4** | **Thực tập nghề nghiệp** | **4** |  |  |
|  | KTPT5564 | Thực tập nghề nghiệp |  | PH | 7 |
| **6.2.5** | **Thực tập cuối khóa** | **10** |  |  |
|  | KTPT5567 | Thực tập làm khóa luận TN | 10 | PH | 8 |
|  |  | **Tổng cộng** | **136/159** |  |  |

*Ghi chú: - Chưa tính Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng*

 *- Các học phần ở cột số tín chỉ có dấu ( ) là học phần tự chọn*

 *- PH: Phối hợp với cơ quan ban ngành, doanh nghiệp cùng giảng dạy các học phần*

 *- TA: Học phần được giảng dạy bằng tiếng Anh*

**7. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Sinh viên phải tích lũy tối thiểu 136 trong số 159 tín chỉ, bao gồm:

* ***Khối kiến thức giáo dục đại cương*:** Sinh viên phải tích lũy tối thiểu: 42 tín chỉ trong tổng số 46 tín chỉ. Trong đó: Số tín chỉ bắt buộc là 38 tín chỉ và tự chọn là 4 tín chỉ trong số 8 tín chỉ tự chọn.
* ***Kiến thức khối ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 18 tín chỉ bắt buộc.
* ***Kiến thức chung của ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 12 tín chỉ, trong đó có 9 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn trong tổng số 9 tín chỉ tự chọn.
* ***Khối kiến thức chuyên ngành:*** Sinh viên phải hoàn thành 41 tín chỉ, trong đó có 21 tín chỉ bắt buộc và 20 tín chỉ tự chọn trong tổng số 27 tín chỉ tự chọn được thiết kế.
* ***Khối kiến thức bổ trợ:*** Sinh viên phải hoàn thành 9 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ bắt buộc và 3 tín chỉ tự chọn trong tổng số 9 tín chỉ tự chọn.
* ***Thực tập nghề nghiệp***: 4 tín chỉ, thực tập tại cơ sở thực tập nghề nghiệp do Khoa KT&PT giới thiệu hoặc sinh viên chủ động liên hệ cơ sở thực tập nghề nghiệp theo đúng chuyên ngành đào tạo. Sinh viên có thể thực tập nghề nghiệp trong học kỳ Hè năm thứ 3 theo hình thức thực tập toàn thời gian trong 3 tuần liên tiếp hoặc bán thời gian trong học kỳ thứ 7 với 8 tuần thực tập nghề nghiệp dưới sự hướng dẫn của giảng viên hướng dẫn và đại diện của cơ sở thực tập.
* ***Thực tập cuối khóa:*** Sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp trong kỳ thứ 8. Khóa luận cuối khóa được tính 10 tín chỉ. Thời gian thực tập tốt nghiệp là 14 tuần, sinh viên có thể tự quyết định cơ sở thực tập, trong trường hợp không tìm được cơ sở thực tập tốt nghiệp, Khoa KT&PT sẽ giới thiệu sinh viên về các cơ sở đã ký kết thảo thuận với khoa về việc nhận sinh viên thực tập tốt nghiệp. Quá trình thực tập tốt nghiệp sinh viên được tiếp cận thực tế giải quyết các công việc liên quan đến lĩnh vực mà sinh viên đã lựa chọn dưới sự phối hợp hướng dẫn giữa cơ sở thực tập nghề nghiệp và giảng viên hướng dẫn của Khoa KT&PT.